

Bản án số: 77/2025/HS-PT

Ngày: 24-7-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Quế

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Xuân Miên

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hải Sơn, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 73/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 6 năm 2025 đối với các bị cáo Khương Minh C, Đỗ Ngọc T và Trần Thanh N do có kháng cáo của tất cả các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển (nay thuộc Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau).

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Khương Minh C, sinh năm 1980 tại tỉnh Thanh Hóa; số CCCD: 038080000053, cấp ngày 04/9/2022, nơi cấp: Cục CSQLHC-TTXH Bộ C2; nơi cư trú: Tổ Dân Phố D, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội (nay là Tổ Dân Phố D, phường T, Thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Khương Minh L và bà Cao Thị C1; Vợ tên Đỗ Thị N1 (đã ly hôn) và có 03 người con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 01/11/2024 đến nay. Bị cáo có mặt.

2. Đỗ Ngọc T, sinh năm 1977 tại tỉnh Thanh Hóa; số CCCD: 038077000203, cấp ngày 25/9/2021, nơi cấp: Cục CSQLHC-TTXH Bộ C2; nơi cư trú: Tập Thể Đ Mỏ Đ, tổ dân phố D, phường C, quận B, Thành phố Hà Nội (nay là Tập Thể Đ Mỏ Đ, tổ dân phố D, phường Đ, Thành phố Hà Nội); nơi tạm trú: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (nay là Thôn V, xã H, tỉnh Thanh Hóa); nghề nghiệp: Kỹ sư nông nghiệp; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn H (đã chết) và bà Chu Thị B (đã chết); vợ tên Lê Thị H1 và có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 08/7/2024 đến nay. Bị cáo có mặt.

3. Trần Thanh N, sinh năm 1975 tại tỉnh Cà Mau; số CCCD: 096075009000, cấp ngày 14/8/2022, nơi cấp: Cục CSQLHC-TTXH Bộ C2; nơi cư trú: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là ấp V, xã T, tỉnh Cà Mau); chỗ ở khác: Khóm E, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (nay là khóm E, xã N, tỉnh Cà Mau); nghề nghiệp: Giám đốc doanh nghiệp; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn

giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị M (đã chết); vợ tên Phan Yến N2 và có 04 người con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 19/12/2024 đến nay. Bị cáo có mặt.

- Bị hại: Công ty cổ phần Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Văn H2, số CCCD: 038079021144, cấp ngày 02/11/2021, nơi cấp: Cục CSQLHC-TTXH Bộ C2; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty. Ông H2 vắng mặt.

Địa chỉ: Số I ĐH22, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (nay là số I, thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 01 năm 2022, Liên doanh Công ty cổ phần C3 (gọi tắt là Công ty C3) có trụ sở tại Quận N, thành phố Hà Nội và Công ty TNHH I (gọi tắt là Công ty I) có trụ sở tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh trúng gói thầu thi công xử lý chôn lấp đường H đoạn qua địa bàn huyện N, tỉnh Cà Mau. Sau đó, Công ty C3 hợp đồng với Công ty cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có trụ sở tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa là đơn vị thi công chính. Để thực hiện công trình, ông Lương Văn H2, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Đ đã thuê Khương Minh C làm kỹ thuật, quản lý công trình và Đỗ Ngọc T làm kế toán, thủ kho, cả hai được thuê theo thời vụ, không có hợp đồng bằng văn bản, đồng thời ký kết hợp đồng thuê Công ty TNHH D1 (gọi tắt là Công ty D1, do Trần Thanh N làm Giám đốc) có trụ sở tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau là đơn vị vận chuyển vật tư từ bãi tập kết của Công ty Đ đặt tại chân cầu K Năm Ô Rô thuộc xã Đ, huyện N đến các đoạn thi công trên đường H.

Trong quá trình thi công công trình, Công ty Đ nợ lương công nhân và chậm thanh toán các khoản nợ với các đối tác nên Khương Minh C đã nảy sinh ý định lấy cát, đá tại bãi vật tư của công ty để bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Khi C nói vấn đề này với Đỗ Ngọc T và Trần Thanh N thì tất cả đồng ý. Đỗ Ngọc T có trách nhiệm xuất kho vật tư còn Trần Thanh N có phương tiện nên vận chuyển tìm nơi bán vật tư của Công ty Đ. Sau đó, Trần Thanh N liên hệ với ông Lê Văn V, Giám đốc Công ty TNHH MTV P (gọi tắt là Công ty P) có trụ sở tại xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau thì ông V giới thiệu bán cho Công ty I.

Ngày 20 và 21 tháng 5 năm 2022, Đỗ Ngọc T, Khương Minh C và Trần Thanh N đã chiếm đoạt của Công ty Đ gồm 119m³ đá 4x6 và 84m³ đá cấp phối đá dăm loại 2 bán cho Võ Văn D, chỉ huy trưởng công trình Công ty I (ngày 20/5/2022 lấy bán 98m³ đá 4x6 và 42m³ đá cấp phối đá dăm loại 2; Ngày 21/5/2022 lấy bán 21m³ đá 4x6 và 42m³ đá cấp phối đá dăm loại 2). Sau khi vận chuyển xong, Công ty I nhờ Công ty P thanh toán cho Trần Thanh N với tổng số tiền 74.795.000 đồng (gồm tiền vật tư 69.720.000 đồng và tiền Công ty D1 vận chuyển 5.075.000 đồng). Sau đó, N đến bãi tập kết vật tư của Công ty Đ chia cho Khương Minh C số tiền khoảng 28.000.000 đồng và Đỗ Ngọc T khoảng 30.000.000 đồng, số còn lại 11.720.000 đồng Nhiên chiếm đoạt, riêng tiền vận chuyển 5.075.000 đồng N thu về cho công ty.

Ngoài ra, trong thời gian từ ngày 27/5/2022 đến ngày 17/6/2022, T cùng với C và N chiếm đoạt cát lấp của Công ty Đ bán cho Công ty I, cụ thể: Ngày 09/6/2022 Công ty D1 của Trần Thanh N mua của Công ty Q 01 xà lan cát lấp với khối lượng 667,15m³ và gửi tại bãi vật tư của Công ty Đ. Tuy nhiên, T, C và N xuất hóa đơn bán cát lấp cho Công ty I 02 lần vào các ngày 30/6/2022 và 20/7/2022 với tổng khối lượng 1.130,6m³ cát, trừ số cát của N gửi thì C, T và N đã chiếm đoạt của Công ty Đ với khối lượng 463,45m³ với giá bán theo hóa đơn 339.847 đồng/m³ được số tiền 157.502.092 đồng. Sau khi bán cát xong, N là người nhận tiền và đã chuyển khoản cho T hai lần với tổng số tiền 80.000.000 đồng, T tiếp tục chuyển khoản cho C ba lần với tổng số tiền 57.000.000 đồng, số tiền T được nhận là 23.000.000 đồng, đối với N chiếm đoạt số tiền 77.502.092 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐ ngày 09/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện N kết luận:

- 119m³ đá 4x6 giá: 59.500.000 đồng.
 - 84m³ đá phối cấp đá dăm loại 2 (0x4) giá: 29.400.000 đồng.
 - 463,45m³ cát lấp giá: 120.497.000 đồng.
- Tổng trị giá: 209.397.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 16/5/2025, Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo C 05 năm 06 tháng tù, xử phạt các bị cáo T và N 05 năm 03 tháng tù/bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 26/5/2025, các bị cáo C, T và N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin nhận lại khoản tiền đã bồi thường dư cho bị hại. Riêng các bị cáo C và T còn yêu cầu Công ty Đ hoàn trả tiền lương còn nợ, bị cáo N yêu cầu Công ty Đ hoàn trả tiền công vận chuyển vật tư còn nợ của Công ty D1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Đề nghị áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo C và T; Giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến về phần trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo C và T, buộc Công ty Đ phải hoàn trả cho bị cáo C 19.000.000 đồng, hoàn trả cho bị cáo T 99.000.000 đồng. Đối với khoản tiền nợ lương, nợ tiền vận chuyển mà các bị cáo C, T, N yêu cầu Công ty Đ thanh toán được giải quyết bằng vụ án dân sự nếu có yêu cầu.

- Lời nói sau cùng của các bị cáo: Thừa nhận hành vi phạm tội, xin lỗi bị hại, xin giảm nhẹ hình phạt và xin nhận lại khoản tiền đã bồi thường dư cho bị hại. Bị cáo C và bị cáo T yêu cầu Công ty Đ hoàn trả khoản tiền lương mà Công ty còn nợ. Bị cáo N yêu cầu Công ty Đ hoàn trả tiền vận chuyển còn thiếu của Công ty D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Khoảng tháng 02/2022, Công ty C3 và Công ty I trúng gói thầu số 02 thuộc Công trình xử lý chống ngập đảm bảo giao thông đường H thuộc huyện N, tỉnh Cà Mau. Công ty Đ nhận lại gói thầu từ Công ty C3. Công ty Đ nhập nguyên liệu (cát, đá) từ Công ty C3 và tập kết tại bãi chân cầu Ô thuộc ấp K, xã Đ, huyện N. Công ty Đ có thuê Công ty D1 vận chuyển cát, đá từ bãi chân cầu Ô đến công trường thi công. Quá trình thi công đường H thuộc huyện N, ông Lương Văn H2- Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Đ có thuê Khương Minh C làm nhiệm vụ cán bộ kỹ thuật chỉ huy thi công công trình và thuê Đỗ Ngọc T làm kế toán công trường, nhập và quản lý vật tư trên công trường. Mặc dù, Công ty Đ hợp đồng miệng với C và T. Nhưng các công việc được phân công cho C và T đều thể hiện là người có chức vụ, quyền hạn trong việc quản lý, sử dụng vật tư thi công công trình của Công ty Đ. Lợi dụng công việc được giao, C và T đã câu kết với Trần Thanh N, Giám đốc Công ty D1, nhiều lần chiếm đoạt vật tư gồm 119m³ đá 4x6, 83m³ đá cấp phối đá dăm loại 2 và 463,45m³ cát lấp của Công ty Đ để bán cho Công ty I được tổng số tiền 209.397.000 đồng chia nhau tiêu xài cá nhân. Hành vi của các bị cáo có dấu hiệu của tội “Tham ô tài sản” được quy định tại Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm lại điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo C, T và N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là chưa phù hợp. Tuy nhiên, khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét và đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo, gồm: Thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; Đã bồi thường được toàn bộ thiệt hại; Bị hại xin bãi nại cho các bị cáo; Gia đình các bị cáo có thân nhân có công với đất nước. Các bị cáo phạm tội nhiều lần. Từ đó, xử phạt bị cáo C 05 năm 06 tháng tù, các bị cáo T và N 05 năm 03 tháng tù/bị cáo là phù hợp với vị trí và vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Do vậy, không cần thiết phải hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án về tội phạm khác.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1] Kháng cáo về hình phạt:

Theo phân tích ở trên, mức hình phạt mà cấp sơ thẩm quyết định đối với mỗi bị cáo là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào mới, nên kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận.

[2.2] Kháng cáo về trách nhiệm dân sự:

Theo Kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐ ngày 09/01/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện N kết luận tổng trị giá tài sản bị các bị cáo chiếm đoạt của Công ty Đ là 209.397.000 đồng. Trong khi, các bị cáo C, T và N đã khắc phục cho phía bị hại được tổng cộng là 345.222.000 đồng. Trong đó, phía gia đình bị cáo C đã khắc phục được 104.000.000 đồng, phía gia đình bị cáo T đã khắc phục được 152.000.000 đồng và phía gia đình bị cáo N đã khắc phục được 89.222.000 đồng. Số tiền từng bị cáo thu lợi bất chính được chia thể hiện: Bị cáo C được nhận 85.000.000 đồng, bị cáo T được nhận 53.000.000 đồng và bị cáo N được nhận 89.222.000 đồng. Đối chiếu giữa số tiền các bị cáo được chia với số tiền phía gia

định các bị cáo khắc phục cho bị hại, thì chỉ có phía bị cáo C và bị cáo T đã khắc phục dư cho bị hại. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bị cáo C và bị cáo T, buộc bị hại phải hoàn trả lại cho các bị cáo này số tiền khắc phục thừa, cụ thể:

- Buộc Công ty Dương Bảo A phải hoàn trả cho bị cáo C số tiền là: 104.000.000 đồng - 85.000.000 đồng = 19.000.000 đồng;

- Buộc Công ty Dương Bảo A phải hoàn trả cho bị cáo T số tiền là: 152.000.000 đồng - 53.00.000 đồng = 99.000.000 đồng.

[2.3] Đối với khoản tiền lương mà các bị cáo C và T cho rằng Công ty Đ còn nợ, đối với khoản tiền vận chuyển mà bị cáo N cho rằng Công ty Đ còn nợ Công ty D1, các bị cáo được quyền khởi kiện vụ án dân sự để được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự nếu có yêu cầu.

[3] Với các phân tích nêu trên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau được chấp nhận.

[4] Do sửa án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo C và T, nên các bị cáo C và T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Bị cáo N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận.

[5] Các phần khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo hoặc bị kháng nghị, đã có hiệu lực thi hành kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thanh N; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Khương Minh C và Đỗ Ngọc T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2025/HS-ST ngày 16/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cà Mau) về phần trách nhiệm dân sự.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

2.1. Xử phạt bị cáo Khương Minh C 05 (năm) 06 (sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù được tính từ ngày 01/11/2024;

2.2. Xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc T 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù được tính từ ngày 08/7/2024;

2.3. Xử phạt bị cáo Trần Thanh N 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù được tính từ ngày 19/12/2024.

3. Căn cứ vào Điều 116 của Bộ luật Dân sự, buộc Công ty cổ phần Đ (do ông Lương Văn H2 là người đại diện theo pháp luật) hoàn trả cho các bị cáo số tiền cụ thể như sau:

3.1. Hoàn trả cho bị cáo Khương Minh C 19.000.000 (mười chín triệu) đồng;

3.2. Hoàn trả cho bị cáo Đỗ Ngọc T 99.000.000 (chín mươi chín triệu) đồng.

4. Căn cứ khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Trần Thanh N

phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 5-CM;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-CM;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5-CM;
- Công an phường Tây Mố, TP Hà Nội;
- Công an phường Đông Ngạc, TP Hà Nội;
- Công an xã Tân Ân, tỉnh Cà Mau;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa HS, án văn, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trọng Quế